PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Công văn số: 575 /SVHTTDL, ngày 27 tháng 3 năm 2019 của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch).

Mẫu báo cáo kết quả đánh giá phong trào thể dục, thể thao quần chúng cấp xã

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../BC-UBND

.....(1)..., ngày ... tháng ... năm 20...

BÁO CÁO SỐ LIỆU
Đánh giá phong trào thể dục, thể thao quần chúng xã ..... năm ...(2) .....

TT	Nội dung	Chỉ số năm liền trước năm đánh giá	Chỉ số năm đánh giá	Chỉ số phấn đấu năm đánh giá	Tỷ lệ so sánh	
(a)	*(b)*	*(c)*	*(d)*	*(đ)*	*(e) = (d)-(c)*	*(g)= (d):(đ) x 100(%)*
I	**Số người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên**					
1.1	Tổng số dân trên địa bàn					
1.2	Tổng số người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên (Tổng các mục 1.2.1, 1.2.2, 1.2.3, 1.2.4, 1.2.5, 1.2.6, 1.2.7, 1.2.8, 1.2.9 cộng lại)					
1.2.1	Số Đảng viên tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên					
1.2.2	Số Cán bộ, công chức, viên chức tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên					
1.2.3	Số Đoàn viên TNCSHCM tập luyện thể dục,					

	thể thao thường xuyên					
1.2.4	Số Doanh nhân, công nhân tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên					
1.2.5	Số Nông dân tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên					
1.2.6	Số Phụ nữ tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên					
1.2.7	Số Trẻ em tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên					
1.2.8	Số Người Cao tuổi tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên					
1.2.9	Số Người khuyết tật tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên					
1.3	Tỷ lệ % = (Tổng số người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên/ tổng số dân trên địa bàn) x 100 (%)					
II	**Số gia đình thể thao**					
2.1	Tổng số hộ gia đình trên địa bàn					
2.2	Tổng số gia đình thể thao					
2.3	Tỷ lệ % = (Tổng số gia đình thể thao/ tổng số hộ gia đình trên địa bàn) x 100 (%)					
III	**Số cộng tác viên thể dục, thể thao**					
3.1	Tổng số cộng tác viên thể dục, thể thao thực hiện nhiệm vụ được giao (Tổng các mục 1.3.1, 1.3.2, 1.3.3 cộng lại)					
3.1.1	Số cộng tác viên tại Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã; Nhà Văn hóa – Khu Thể thao ấp					
3.1.2	Số cộng tác viên tại các CLB TDTT cơ sở					
3.1.3	Số cộng tác viên tại các cơ sở kinh doanh hoạt động thể thao					
3.2	Tỷ lệ % = (tổng số cộng tác viên thể dục, thể thao/tổng số dân trên địa bàn) x 100 (%)					
IV	**Số câu lạc bộ thể thao** (tổng các mục 4.1; 4.2 và 4.3)					
4.1	Tổng số câu lạc bộ thể thao cơ sở ở khu dân cư					
4.2	Tổng số câu lạc bộ thể thao cơ sở ở cơ quan, tổ					

	chức, doanh nghiệp					
4.3	Tổng số cơ sở kinh doanh hoạt động thể thao trên địa bàn (Cộng mục 4.3.1, 4.3.2, 4.3.3)					
4.3.1	Số cơ sở kinh doanh hoạt động Bơi lội					
4.3.2	Số cơ sở kinh doanh hoạt động Thể hình, Fitness					
4.3.3	Số cơ sở kinh doanh hoạt động thể thao mạo hiểm					
V	**Số công trình thể thao** (Tổng của các mục 5.1, 5.2, 5.3, 5.4 cộng lại)					
5.1	Tổng số nhà tập luyện, nhà thi đấu thể thao (tổng các mục 5.1.1 và 5.1.2)					
5.1.1	Tổng số nhà tập luyện, thi đấu thể thao đa năng					
5.1.2	Tổng số nhà tập luyện, thi đấu thể thao đơn môn					
5.2	Tổng số bể bơi (tổng các mục 5.2.1; 5.2.2 và 5.2.3)					
5.2.1	Tổng số bể bơi có chiều dài 50 mét					
5.2.2	Tổng số bể bơi có chiều dài 25 mét					
5.2.3	Tổng số các loại bể bơi khác					
5.3	Tổng số sân tập luyện, thi đấu thể thao ngoài trời (tổng các mục 5.3.1: 5.3.2; 5.3.3; 5 3.4; 5.3.5; 5.3.6; 5.3.7; 5.3.8; 5.3.9; 5.3.10; 5.3.11)					
5.3.1	Tổng số sân vận động có khán đài					
5.3.2	Tổng số sân vận động không khán đài					
5.3.3	Tổng số sân bóng đá mi ni					
5.3.4	Tổng số sân bóng chuyền					
5.3.5	Tổng số sân bóng rổ					
5.3.6	Tổng số sân cầu lông					
5.3.7	Tổng số sân quần vợt					
5.3.8	Tổng số sân điền kinh					
5.3.9	Tổng số sân petanque					
5.3.10	Tổng số chiếc ghe Ngo					
5.3.11	Tổng số bàn bi da					

5.4	Tổng số các Thiết chế đang sử dụng cho hoạt động thể dục, thể thao trên địa bàn (tổng các mục 5.4.1; 5.4.2; 5.4.3; 5.4.4; 5.4.5; 5.4.6;5.4.7; 5.4.8)					
5.4.1	Số Khu thể thao ấp					
5.4.2	Số Khu thể thao liên ấp					
5.4.3	Số Trung tâm Văn hóa Thể thao xã					
5.4.4	Số Khu thể thao trong khu du lịch					
5.4.5	Số Khu thể thao trong khu dân cư					
5.4.6	Số Công viên có hoạt động TDTT					
5.4.7	Số Quảng trường có hoạt động TDTT					
5.4.8	Số Di tích có hoạt động TDTT					
VI	**Số giải thể thao tổ chức hàng năm** (Tổng của các mục 6.1; 6.2; 6.3, 6.4 cộng lại)					
6.1	Số giải thể thao do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tổ chức					
6.2	Số giải thể thao do cơ sở kinh doanh hoạt động, cơ sở dịch vụ thể thao, hội thể thao, câu lạc bộ thể thao tư nhân tổ chức					
6.3	Số giải do Huyện ủy nhiệm đăng cai tổ chức					
6.4	Số giải do Tỉnh ủy nhiệm đăng cai tổ chức					

Nơi nhận:
- Như trên;
- Sở VHTTDL;
- Phòng Văn hóa và Thông tin huyện;
- CT, PCT UBND xã;
- TTVHTT xã.
- Lưu.

CHỦ TỊCH
(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Ghi chú:
(1) Địa danh;
(2) Năm đánh giá.

PHỤ LỤC 2

(Kèm theo Công văn số: 575 /SVHTTDL, ngày 21 tháng 3 năm 2019 của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch).

Mẫu báo cáo kết quả đánh giá phong trào thể dục, thể thao quần chúng cấp huyện

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN.....

Số: .../BC-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....(1)..., ngày ... tháng ... năm 20...

BÁO CÁO SỐ LIỆU
Đánh giá phong trào thể dục, thể thao quần chúng
Huyện ..... năm ...(2) .....

TT	Nội dung	Chỉ số năm liền trước năm đánh giá	Chỉ số năm đánh giá	Chỉ số phấn đấu năm đánh giá	Tỷ lệ so sánh	
(a)	*(b)*	*(c)*	*(d)*	*(đ)*	*(e) = (d)-(c)*	*(g)= (d):(đ) x 100(%)*
I	**Số người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên**					
1.1	Tổng số dân trên địa bàn					
1.2	Tổng số người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên (Tổng các mục 1.2.1, 1.2.2, 1.2.3, 1.2.4, 1.2.5, 1.2.6, 1.2.7, 1.2.8, 1.2.9 cộng lại)					
1.2.1	Số Đảng viên tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên					
1.2.2	Số Cán bộ, công chức, viên chức tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên					

1.2.3	Số Đoàn viên TNCSHCM tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên					
1.2.4	Số Doanh nhân, công nhân tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên					
1.2.5	Số Nông dân tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên					
1.2.6	Số Phụ nữ tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên					
1.2.7	Số Trẻ em tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên					
1.2.8	Số Người Cao tuổi tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên					
1.2.9	Số Người khuyết tật tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên					
1.3	Tỷ lệ % = (Tổng số người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên/ tổng số dân trên địa bàn) x 100 (%)					
II	**Số gia đình thể thao**					
2.1	Tổng số hộ gia đình trên địa bàn					
2.2	Tổng số gia đình thể thao					
2.3	Tỷ lệ % = (Tổng số gia đình thể thao/ tổng số hộ gia đình trên địa bàn) x 100 (%)					
III	**Số Cộng tác viên, Huấn luyện viên, Trọng tài thể dục, thể thao** (Tổng các mục 3.1; 3.2; 3.3)					
3.1	Tổng số cộng tác viên thể dục, thể thao thực hiện nhiệm vụ được giao (Tổng các mục 3.1.1, 3.1.2, 3.1.3 cộng lại)					
3.1.1	Số cộng tác viên tại Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã; Nhà Văn hóa – Khu Thể thao ấp					
3.1.2	Số cộng tác viên tại các CLB TDTT cơ sở					
3.1.3	Số cộng tác viên tại các cơ sở kinh doanh hoạt động thể thao					
3.2	Tổng số Huấn luyện viên (Cộng 3.2.1; 3.2.2; 3.2.3)					
3.2.1	Huấn luyện viên chính					

3.2.2	Huấn luyện viên					
3.2.3	Hướng dẫn viên					
3.3	Tổng số Trọng tài (Cộng 3.3.1; 3.3.2; 3.3.3)					
3.3.1	Trọng tài cấp quốc tế					
3.3.2	Trọng tài cấp quốc gia					
3.3.3	Trọng tài cấp tỉnh					
3.2	Tỷ lệ % = (tổng số cộng tác viên, huấn luyện viên, trọng tài thể dục, thể thao/tổng số dân trên địa bàn) x 100 (%)					
IV	**Số câu lạc bộ thể thao** (tổng các mục 4.1; 4.2 và 4.3)					
4.1	Tổng số câu lạc bộ thể thao cơ sở ở khu dân cư					
4.2	Tổng số câu lạc bộ thể thao cơ sở ở cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp					
4.3	Tổng số cơ sở kinh doanh hoạt động thể thao trên địa bàn (Cộng mục 4.3.1, 4.3.2, 4.3.3)					
4.3.1	Số cơ sở kinh doanh hoạt động Bơi lội					
4.3.2	Số cơ sở kinh doanh hoạt động Thể hình, Fitness					
4.3.3	Số cơ sở kinh doanh hoạt động thể thao mạo hiểm					
V	**Số công trình thể thao** (Tổng của các mục 5.1, 5.2, 5.3, 5.4 cộng lại)					
5.1	Tổng số nhà tập luyện, nhà thi đấu thể thao (tổng các mục 5.1.1 và 5.1.2)					
5.1.1	Tổng số nhà tập luyện, thi đấu thể thao đa năng					
5.1.2	Tổng số nhà tập luyện, thi đấu thể thao đơn môn					
5.2	Tổng số bể bơi (tổng các mục 5.2.1; 5.2.2 và 5.2.3)					
5.2.1	Tổng số bể bơi có chiều dài 50 mét					
5.2.2	Tổng số bể bơi có chiều dài 25 mét					
5.2.3	Tổng số các loại bể bơi khác					
5.3	Tổng số sân tập luyện, thi đấu thể thao ngoài trời (tổng các mục 5.3.1: 5.3.2; 5.3.3; 5 3.4;					

	5.3.5; 5.3.6; 5.3.7; 5.3.8; 5.3.9; 5.3.10; 5.3.11; 5.3.12)					
5.3.1	Tổng số sân vận động có khán đài					
5.3.2	Tổng số sân vận động không khán đài					
5.3.3	Tổng số sân bóng đá mi ni					
5.3.4	Tổng số sân bóng chuyền					
5.3.5	Tổng số sân bóng rổ					
5.3.6	Tổng số sân cầu lông					
5.3.7	Tổng số sân quần vợt					
5.3.8	Tổng số sân điền kinh					
5.3.9	Tổng số sân petanque					
5.3.10	Tổng số chiếc ghe Ngo					
5.3.11	Tổng số bàn bi da					
5.3.12	Tổng số dụng cụ thể dục ngoài trời					
5.4	Tổng số các Thiết chế đang sử dụng cho hoạt động thể dục, thể thao trên địa bàn (tổng các mục 5.4.1; 5.4.2; 5.4.3; 5.4.4; 5.4.5; 5.4.6;5.4.7; 5.4.8)					
5.4.1	Số Khu thể thao ấp					
5.4.2	Số Khu thể thao liên ấp					
5.4.3	Số Trung tâm Văn hóa Thể thao xã					
5.4.4	Số Khu thể thao trong khu du lịch					
5.4.5	Số Khu thể thao trong khu dân cư					
5.4.6	Số Công viên có hoạt động TDTT					
5.4.7	Số Quảng trường có hoạt động TDTT					
5.4.8	Số Di tích có hoạt động TDTT					
VI	**Số giải thể thao tổ chức hàng năm** (Tổng của các mục 6.1; 6.2; 6.3, 6.4; 6.5 cộng lại)					
6.1	Số giải do xã tổ chức					
6.2	Số giải vô địch do huyện tổ chức					
6.3	Số giải, hội thao cơ quan, ngành huyện tổ chức					
6.4	Số giải do cơ sở doanh nghiệp, cơ sở dịch vụ, kinh doanh thể thao khu vực tư nhân tổ chức					

6.5	Số giải do tỉnh ủy nhiệm đăng cai tổ chức					

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- HU, HĐND huyện;
- CT, các PCT huyện;
- Sở VHTTDL;
- Phòng QLTDTT;
- Chi cục Thống kê huyện;
- Phòng VH&TT huyện;
- TTVHTT huyện.
- Lưu.

CHỦ TỊCH
(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Ghi chú:
(1) Địa danh;
(2) Năm đánh giá.